

CÔNG TY CỔ PHẦN
HALCOM VIỆT NAM

Số: 216/2022/CV/HAL-BQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
 - Mã chứng khoán: HID
 - Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ: 024 3562 4709
 - Email: info@halcom.vn
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm tài chính 2022
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/10/2022 tại đường dẫn <https://halcom.vn/category/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm
tài chính 2022

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Đinh Thị Hải Vinh



HALCOM

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM TÀI CHÍNH 2022

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2022

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 2 - 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 43 |



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022.

Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022 đồng thời đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Nguyễn Quang Huân | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Việt Dũng | Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 19/09/2022) |
| Ông Nguyễn Văn Lâm | Ủy viên |

Ban Điều hành

| | |
|----------------------------|--|
| Ông Phạm Anh Đức | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 12/04/2022) |
| Ông Nguyễn Việt Dũng | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 04/05/2022 và miễn nhiệm từ ngày 19/09/2022) |
| Ông Olli Mikko Keski-Saari | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 04/05/2022) |
| Ông Võ Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2022) |

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH
(tiếp theo)

giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,
CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM



Nguyễn Quang Huân
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30/09/2022 | 01/04/2022 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 541.611.636.491 | 390.446.450.823 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 16.267.107.826 | 983.308.730 |
| 1 Tiền | 111 | | 13.267.107.826 | 983.308.730 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.000.000.000 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.09 | - | 881.160.000 |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 881.160.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 517.932.746.325 | 379.593.570.207 |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 95.625.089.728 | 127.927.042.278 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 261.614.392.246 | 82.914.435.219 |
| 3 Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.04 | 690.415.456 | 6.245.548.401 |
| 4 Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05.a | 160.339.232.785 | 162.842.928.199 |
| 5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.06 | (336.383.890) | (336.383.890) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 6.037.057.963 | 5.792.786.110 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | V.07 | 6.037.057.963 | 5.792.786.110 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.374.724.377 | 3.195.625.776 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.08.a | 545.480.946 | 694.503.917 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 512.443.936 | 2.501.121.859 |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.14.b | 316.799.495 | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.110.111.517.432 | 1.130.024.019.901 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 55.126.041.505 | 55.082.401.000 |
| 1 Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05.b | 55.126.041.505 | 55.082.401.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 811.370.550.178 | 835.210.959.709 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 811.370.550.178 | 835.210.959.709 |
| - Nguyên giá | 222 | | 936.946.327.753 | 936.946.327.753 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (125.575.777.575) | (101.735.368.044) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.11 | 40.958.563.671 | 35.310.355.514 |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 40.958.563.671 | 35.310.355.514 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.09 | 194.087.369.678 | 194.432.034.358 |
| 1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 175.087.369.678 | 175.432.034.358 |
| 2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.568.992.400 | 9.988.269.320 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.08.b | 7.366.162.192 | 8.762.053.701 |
| 2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 1.202.830.208 | 1.226.215.619 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.651.723.153.923 | 1.520.470.470.724 |

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30/09/2022 | 01/04/2022 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 676.818.141.421 | 730.519.380.027 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 199.952.552.699 | 193.958.723.689 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 49.901.368.756 | 51.955.032.423 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 3.193.287.320 | 3.020.544.164 |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14.a | 1.287.334.766 | 1.978.989.708 |
| 4 Phải trả người lao động | 314 | | 2.126.631.605 | 2.167.134.037 |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 8.022.623.914 | 9.485.799.556 |
| 6 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 4.110.699.400 | 3.800.283.135 |
| 7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17.a | 131.225.531.857 | 121.411.598.685 |
| 8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 85.075.081 | 139.341.981 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 476.865.588.722 | 536.560.656.338 |
| 1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17.b | 476.865.588.722 | 536.560.656.338 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 974.905.012.502 | 789.951.090.697 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 974.905.012.502 | 789.951.090.697 |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 767.650.320.000 | 587.650.320.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 767.650.320.000 | 587.650.320.000 |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 536.587.297 | 536.587.297 |
| 3 Cổ phiếu quỹ | 415 | | (58.859.397) | (58.859.397) |
| 4 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.040.795.104 | 2.040.795.104 |
| 5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 36.252.921.220 | 37.146.128.439 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 37.146.128.439 | 32.122.636.583 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | (893.207.219) | 5.023.491.856 |
| 6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 168.483.248.278 | 162.636.119.254 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 1.651.723.153.923 | 1.520.470.470.724 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập

Kế toán trưởng



Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | | | |
|---|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | | | Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 | Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 | Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 67.992.692.386 | 60.097.408.685 | 109.352.636.443 | 150.673.938.703 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 67.992.692.386 | 60.097.408.685 | 109.352.636.443 | 150.673.938.703 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 69.424.683.275 | 50.124.944.465 | 108.047.172.580 | 140.261.177.686 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | (1.431.990.889) | 9.972.464.220 | 1.305.463.863 | 10.412.761.017 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 12.410.074.635 | 13.304.063.974 | 28.175.957.545 | 13.725.533.315 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 9.232.457.296 | 6.484.937.378 | 18.128.570.008 | 19.741.570.393 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 7.122.447.200 | 7.696.989.479 | 13.948.482.326 | 15.279.424.372 |
| 8 Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh | 24 | | - | 106.739.725 | (344.664.681) | 1.476.769.090 |
| 9 Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.05 | 5.243.480.624 | 7.222.406.982 | 10.749.455.660 | 13.968.403.283 |
| 11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | (3.497.854.174) | 9.675.923.559 | 258.731.059 | (8.094.910.254) |
| 12 Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 5.074.084.074 | 760.000.002 | 5.074.084.074 | 762.474.482 |
| 13 Chi phí khác | 32 | VI.07 | (117.957.190) | 116.695.113 | 341.678.729 | 672.013.598 |
| 14 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 5.192.041.264 | 643.304.889 | 4.732.405.345 | 90.460.884 |
| 15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40) | 50 | | 1.694.187.090 | 10.319.228.448 | 4.991.136.404 | (8.004.449.370) |
| 16 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | (2.543.886) | - | 13.829.189 | - |
| 17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 11.692.705 | 313.999.132 | 23.385.410 | 313.999.132 |
| 18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 1.685.038.271 | 10.005.229.316 | 4.953.921.805 | (8.318.448.502) |
| 19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | (1.078.049.067) | 4.273.550.281 | (893.207.219) | (6.898.025.241) |
| 20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 2.763.087.338 | 5.731.679.035 | 5.847.129.024 | (1.420.423.261) |
| 21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.08 | (19) | 64,52 | (16,29) | (117,40) |

Người lập

Tô Thị Minh

Kế toán trưởng

Bùi Thị Xuyên

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 4.991.136.404 | (8.004.449.370) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 23.840.409.531 | 23.835.001.950 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | (5.970.520.485) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (27.697.600.450) | (8.139.912.247) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (372.909.030) | (4.724.891.545) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 13.948.482.326 | 15.279.424.372 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 14.709.518.781 | 12.274.652.675 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (141.949.271.645) | 9.380.504.214 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (244.271.853) | (575.133.713) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (2.851.311.033) | 34.364.428.652 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.544.914.480 | 951.679.274 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | 8.409.520.485 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (13.934.566.539) | (14.845.744.426) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (778.808.562) | (50.000.000) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (54.266.900) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (143.558.063.271) | 49.909.907.161 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (5.648.208.157) | (8.892.816.132) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (4.087.867.055) | (2.100.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 10.524.160.000 | 11.084.843.260 |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (36.390.000.000) |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | | - | 10.300.000.000 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 237.311.573 | 12.285.952 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 1.025.396.361 | (25.985.686.920) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | 180.000.000.000 | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 76.878.835.443 | 56.838.345.344 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (99.062.369.437) | (70.349.550.293) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 157.816.466.006 | (13.511.204.949) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 15.283.799.096 | 10.413.015.292 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 983.308.730 | 19.433.538.308 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | V.01 | 16.267.107.826 | 29.846.553.600 |

Người lập

Tô Thị Minh

Kế toán trưởng

Bùi Thị Xuyên

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Halcom Việt Nam (đổi tên từ Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long, sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Công ty được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần cấp lần đầu ngày 02/07/2007. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 28/07/2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/07/2022 thì vốn điều lệ của Công ty là: **767.650.320.000 đồng** (Bảy trăm sáu mươi bảy tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng Việt Nam).

Công ty chính thức giao dịch trên sàn HOSE kể từ ngày 11/07/2016 với mã HID.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán vật liệu, thiết bị trong xây dựng (thép, xi măng, bu lông, ống hộp...); Buôn bán vật tư, thiết bị cấp, thoát nước, phục vụ môi trường; Tư vấn quản lý giám sát trong xây dựng, hoạt động kiến trúc và tư vấn liên quan; Đầu tư dự án;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 21 ngày 28/07/2022./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022 như sau:

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|--|----------------------|-----------------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| - Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ (1) | Ninh Kiều, Cần Thơ | Xây dựng | 83,33% | 100% | 100% |
| - Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội | Phù Cát, Bình Định | Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 78,85% | 78,85% | 78,85% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|-----------------------|--------------------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| - Công ty CP Phong điện Miền Trung | Quy Nhơn, Bình Định | Sản xuất điện | 51% | 51% | 51% |
| - Công ty CP VSED | Thanh Xuân, Hà Nội | Thăm tra, thiết kế, tư vấn, giám sát | 60% | 60% | 60% |
| - Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình (2) | Đồng Hới, Quảng Bình | Sản xuất điện | 0% | 96,15% | 0% |
| - Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang (3) | Phụng Hiệp, Hậu Giang | Sản xuất điện | 0% | 98% | 0% |

(1): Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801610432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06/08/2018 với số vốn điều lệ: 150 tỷ đồng. Theo thỏa thuận hợp tác ngày 06/02/2018 giữa Công ty CP Halcom Việt Nam và Công ty TNHH MTV Đầu tư SCIC, hai bên hợp tác, liên doanh đầu tư xây dựng "Dự án nâng cấp, cải tạo Đường tỉnh 923 (đoạn km11+120-km25+380) trên địa bàn huyện Phong Điền, Ô Môn, thành phố Cần Thơ và thành lập doanh nghiệp dự án với tên gọi Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Trong đó, Halcom góp 61% vốn điều lệ, SIC góp khoảng 27% vốn điều lệ, còn lại phân phối cho một số đối tác khác. Theo Quyết định số 21-2018/NQ-HĐQT ngày 31/07/2018 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 96% vốn điều lệ tương ứng 144 tỷ đồng để thành lập Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/09/2022 mới chỉ có Công ty CP Halcom Việt Nam góp vốn với giá trị 125 tỷ đồng, các cá nhân và tổ chức khác chưa thực hiện việc góp vốn.

(2): Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3101106872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 20/09/2021 với số vốn điều lệ: 130 tỷ đồng. Trong đó, Halcom góp 96,15%, Ông Vũ Mạnh Tuấn góp 3,08% và Ông Hoàng Quốc Anh góp 0,77% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 20-2021/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 13/07/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 96,15% vốn điều lệ tương ứng 125 tỷ đồng để thành lập Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/09/2022 chưa có cổ đông nào thực hiện góp vốn.

(3): Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300346708 ngày 08/09/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 08/09/2021 với số vốn điều lệ: 100 tỷ đồng. Trong đó, Halcom góp 98%, Ông Nguyễn Việt Dũng góp 1% và Ông Phùng Ngọc Sơn góp 1% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 24-2021/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 30/08/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 98% vốn điều lệ tương ứng 98 tỷ đồng để thành lập Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/09/2022 chưa có cổ đông nào thực hiện góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Thông tin chi tiết về công ty liên kết quan trọng được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022 như sau:

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|-----------------------|-----------------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| - Công ty CP Nước Thuận Thành | Thuận Thành, Bắc Ninh | Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 48,78% | 48,78% | 48,78% |
| - Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An | Phụng Hiệp, Hậu Giang | Sản xuất điện | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| - Công ty CP Hal Invest | Phù Cát, Bình Định | Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 40,00% | 40,00% | 40,00% |

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chịu sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu từ cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung trực tiếp và chi phí sản xuất chung trực tiếp và phân bổ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 30/09/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao <năm></i> |
|-----------------------------------|---------------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 30 |
| - Máy móc, thiết bị | 10 - 20 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 20 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 |

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Phú Yên, Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ và một số dự án khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí vận hành bảo trì, chi phí giải phóng mặt bằng, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng cơ bản và các khoản chi phí trả trước khác.

- Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, phân bổ trong thời gian không quá 12 tháng đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ trên 12 tháng đến 36 tháng đối với chi phí được phân loại là dài hạn.
- Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí vận hành bảo trì: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm theo Hợp đồng vận hành và bảo trì Nhà máy điện Phương Mai 3, Phụ lục số 02 ngày 18/12/2019 của Siemens Việt Nam.
- Chi phí giải phóng mặt bằng: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 37 năm.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản: Trong giai đoạn đầu tư xây dựng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng Cân đối kế toán. Khi TSCĐ hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa là 5 năm.

- Các chi phí trả trước khác: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 12 tháng đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ 17 tháng đến 40 tháng đối với chi phí được phân loại là dài hạn. Thời gian phân bổ được xác định dựa trên thời gian quy định đã ký kết trong Hợp đồng cung cấp dịch vụ và theo quy định hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí nhân công của các công trình, chi phí lãi vay, chi phí dịch vụ quản lý TS kỹ thuật với Shizen, chi phí dịch vụ từ ngày 08/03/21-31/03/21 theo sửa đổi bổ sung số 2 của Hợp đồng bảo trì và vận hành cho Nhà máy Điện gió Phương mai 3 ngày 18/12/19 và các chi phí khác.

Khoản chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào lãi suất và hợp đồng vay. Chi phí nhân công của các công trình được ghi nhận dựa trên bảng tính dự toán công việc, chi phí. Các khoản chi phí trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát, phân phối điện và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là khoản thu từ cho thuê và sử dụng chung tuyến đường dây được ghi nhận dựa trên Hợp đồng, Biên bản làm việc, Hóa đơn tài chính và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán hàng hóa được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: chi phí lãi vay, phí bảo lãnh khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ, các chi phí tài chính khác và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty CP Phong điện Miền Trung - Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được áp dụng theo quy định tại mục a, Điều 2 của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3543741471 thay đổi lần thứ 2 ngày 06 tháng 9 năm 2018, Công ty này được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Đây là kỳ hoạt động thứ ba và hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022 của Công ty CP Phong điện Miền Trung hiện đã phát sinh lợi nhuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**

| 1. Tiền | 30/09/2022 | 01/04/2022 |
|--|-----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Tiền | 13.267.107.826 | 983.308.730 |
| Tiền mặt | 52.840.378 | 226.283.639 |
| Tiền gửi ngân hàng | 13.214.267.448 | 757.025.091 |
| b) Các khoản tương đương tiền | 3.000.000.000 | - |
| Các khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng | 3.000.000.000 | - |
| Cộng | 16.267.107.826 | 983.308.730 |

2. Phải thu khách hàng

| | 30/09/2022 | | 01/04/2022 | |
|---|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát | 22.391.698.180 | - | 14.200.765.190 | - |
| Công ty CP ĐTC COM | 13.930.335.008 | - | 10.408.028.851 | - |
| Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ | 40.111.399.452 | - | 38.602.941.953 | - |
| BQLDA thực hiện DA Hợp phần phát triển toán diện kinh tế xã hội đô thị Hưng Yên | 1.266.967.986 | - | 1.266.967.986 | - |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 5.605.743.329 | - | 60.568.415.423 | - |
| Công ty CP Năng lượng FICO Bình Định | 5.480.000.000 | - | - | - |
| Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An | 694.843.260 | - | 597.643.260 | - |
| Các đối tượng khác | 6.144.102.513 | (336.383.890) | 2.282.279.615 | (336.383.890) |
| Cộng | 95.625.089.728 | (336.383.890) | 127.927.042.278 | (336.383.890) |

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

3. Trả trước cho người bán

| Ngắn hạn | 30/09/2022 | 01/04/2022 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH T.T.N Phương Mai (1) | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| Công ty CP Nước sạch Miền Trung (2) | 54.600.000.000 | 54.600.000.000 |
| Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An (3) | 180.000.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Tái cấu trúc doanh nghiệp Việt Nam | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 |
| Công ty CP Thiết bị STH Việt Nam | 155.520.000 | - |
| Công ty Luật TNHH Pháp lý thương mại Việt Nam | - | 100.000.000 |
| Các đối tượng khác | 758.872.246 | 2.114.435.219 |
| Cộng | 261.614.392.246 | 82.914.435.219 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

(1): là khoản tạm ứng tương đương 40% giá trị Hợp đồng kinh tế số 01/2018/HĐKT ngày 10/08/2018 cho Công ty TNHH T.T.N Phương Mai về việc "Triển khai thực hiện đầu tư xây dựng dự án Nước Nhon Hội tại Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định".

(2): là khoản tạm ứng tương đương 25% giá trị Hợp đồng kinh tế số 09/2020/HĐKT/NNH-NSMT ngày 09/09/2020 cho Công ty CP Nước sạch Miền Trung về việc "Quản lý, thi công xây dựng hạng mục xây dựng và thiết bị Dự án Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định".

(3) Khoản ứng trước cho người bán theo hợp đồng số 175/2022/HAL-TTA ký ngày 17/05/2022 về việc thi công xây dựng dự án "Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội".

4. Phải thu về cho vay

| | 30/09/2022 | | 01/04/2022 | |
|---|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Công ty CP Nước Thuận Thành (1) | 526.903.409 | - | 6.090.107.155 | - |
| Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An (2) | 163.512.047 | - | 155.441.246 | - |
| Cộng | 690.415.456 | - | 6.245.548.401 | - |

b) Phải thu cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(1): Các khế ước nhận nợ với mục đích vay: bổ sung vốn lưu động của Công ty. Lãi suất áp dụng cho khoản vay: 10%/năm. Thời hạn tính lãi: hàng tháng, chốt tính lãi 1 lần vào ngày cuối tháng. Trong trường hợp tiền lãi chưa được chi trả thì sẽ tự động chuyển thành khoản vay với lãi suất như khế ước nhận nợ của món vay gốc. Khoản vay này có thể chuyển thành vốn góp.

(2): Các khế ước nhận nợ, mục đích là bổ sung vốn cho dự án nhà máy điện mặt trời Hậu Giang. Nếu lãi tiền vay chưa được thanh toán thì sẽ tự động nhập gốc và tính lãi.

5. Phải thu khác

| | 30/09/2022 | | 01/04/2022 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 160.339.232.785 | - | 162.842.928.199 | - |
| Phải thu khác | 159.711.298.543 | - | 162.431.465.737 | - |
| Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát (1) | 125.000.000.000 | - | 125.000.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (2) | 31.200.000.000 | - | 32.500.000.000 | - |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt nam | 3.426.648.512 | - | 4.842.999.231 | - |
| Đối tượng khác | 84.650.031 | - | 88.466.506 | - |
| Tạm ứng | 609.934.242 | - | 366.785.700 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

| | | | | |
|--|------------------------|---|------------------------|---|
| <i>Ký cược, ký quỹ</i> | 18.000.000 | - | 18.000.000 | - |
| Chi nhánh Công ty TNHH LAVIE tại Hà Nội | 3.000.000 | - | 3.000.000 | - |
| Công ty CP Mai Linh Đông Đô | 5.000.000 | - | 5.000.000 | - |
| Chi nhánh Công ty CP Mai Linh tại Hà Nội | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| <i>Dư nợ TK 3388</i> | - | - | 26.676.762 | - |
| b) Dài hạn | 55.126.041.505 | - | 55.082.401.000 | - |
| <i>Phải thu khác</i> | 54.700.000.000 | - | 54.700.000.000 | - |
| Công ty CP An Lạc Sơn (3) | 40.000.000.000 | - | 40.000.000.000 | - |
| Công ty CP Nước Thuận Thành (4) | 14.700.000.000 | - | 14.700.000.000 | - |
| <i>Ký cược, ký quỹ</i> | 426.041.505 | - | 382.401.000 | - |
| Công ty TNHH GRAB | 5.000.000 | - | 5.000.000 | - |
| Công ty V.E.T | 58.640.505 | - | - | - |
| Công ty TNHH Hòa Bình | 359.401.000 | - | 359.401.000 | - |
| Điện lực Quy Nhơn | - | - | 15.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định | 3.000.000 | - | 3.000.000 | - |
| Cộng | 215.465.274.290 | - | 217.925.329.199 | - |

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.*(1): Khoản tiền chuyển cho Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát theo Hợp đồng số 04/2018/HĐ/CT-ATP ngày 22/08/2018 về việc hợp tác quản lý và triển khai thực hiện đầu tư xây dựng dự án BT đường tỉnh 923 tại Thành phố Cần Thơ.**(2): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015:*

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ
- Chủ đầu tư: Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long (nay là Công ty CP Halcom Việt Nam)
- Quy mô dự án:
 - + Dự án Đường và cầu qua Cù lao Tân Lộc: Tổng chiều dài 4.04 km
 - + Dự án đường tỉnh lộ 923: Tổng chiều dài 14.353 km
 - + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Ô Môn: Công suất 10.000 m³/ngày
 - + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Thốt Nốt: Công suất 10.000 m³/ngày
- Tổng mức đầu tư dự án: 3.900.000.000.000 đồng
- Thời gian hợp tác 3 năm từ tính từ tháng 3 năm 2015

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2022: Theo biên bản làm việc ngày 03/06/2020, do Chính phủ chưa ban hành quy định về việc sử dụng tài công để thanh toán cho các nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao Thông Vận Tải Thành Phố Cần Thơ, hai bên thống nhất không tiếp tục hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ký ngày 10/06/2015. Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà Công ty CP Halcom Việt Nam đã chuyển sang Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam là: 60.000.000.000 đồng, trước ngày 31/05/2021, để Công ty CP Halcom Việt Nam thực hiện dự án đầu tư xây dựng khác. Theo biên bản làm việc ngày 10/06/2021, Công ty CP Halcom Việt Nam đồng ý gia hạn thời gian hoàn trả số tiền còn lại đến ngày 30/06/2022. Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam cam kết tự nguyện chi trả số tiền lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tính từ ngày 01/07/2021 đến thời điểm chi trả số tiền gốc nêu trên và không chậm hơn ngày 30/06/2022.

- Ngày 27/09/2022, Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam có Công văn số 36/2022/CV-TPP về việc giải trình và xin gia hạn thời gian hoàn trả khoản tiền hợp tác đầu tư. Theo đó, do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid-19, tiến độ làm việc với các nhà thầu để thu hồi tiền bị chậm trễ và Công ty đang đề xuất với Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ về các chính sách cho dự án đầu tư theo hình thức PPP nên làm ảnh hưởng tới cam kết hoàn trả khoản tiền góp đầu tư. Khoản tiền còn lại được Công ty cam kết thanh toán dần cho đúng hạn đến ngày 31/12/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(3): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án đầu tư Xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại Thôn Tân Long, Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.
- Chủ đầu tư: Công ty CP Halcom Việt Nam
- Quy mô dự án: Cung cấp dịch vụ chăm sóc tốt khỏe tốt nhất cho khách hàng
- Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 đồng
- Vốn tự có: 30 tỷ đồng, vốn huy động khác: 170 tỷ đồng.
- Bên được ủy quyền hợp tác đầu tư: Công ty CP An Lạc Sơn
- Diện tích đất sử dụng: 4.020 m2
- Thời gian hợp tác 20 năm kể từ ngày Hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi hai bên có thỏa thuận khác.
- Công ty góp vốn hợp tác kinh doanh bằng tiền để xây dựng dự án với giá trị: 20 tỷ đồng và Công ty CP An Lạc Sơn góp: 10 tỷ đồng, tiến độ góp vốn từ tháng 5/2019 đến tháng 12/2019. Ngoài ra, giá trị tài sản dự án mà Công ty góp là: 30 tỷ đồng bao gồm toàn bộ chi phí giải phóng mặt bằng, các quyền và lợi thế sử dụng khu đất, quyền sử dụng đất, chi phí hoàn thiện toàn bộ hồ sơ pháp lý của Khu đất và dự án, tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và phần còn lại của tiền chi phí xây dựng Dự án theo thực tế quyết toán công trình sau khi đã trừ đi khoản tiền Công ty CP An Lạc Sơn góp. Đến ngày 30/06/2022, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn hợp tác kinh doanh bằng tiền và giá trị tài sản dự án theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký.

(4): là khoản tiền góp vốn để thực hiện Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐHTKD ngày 02/06/2021 về việc xây dựng và vận hành Dự án mở rộng, nâng công suất và thay đổi nguồn nước ngầm sang sử dụng nguồn nước mặt sông Đuống Nhà máy Nước thị trấn Hồ - Giai đoạn 2, cụ thể:

- Tên dự án: Mở rộng, nâng công suất và thay đổi nguồn nước ngầm sang sử dụng nguồn nước mặt sông Đuống Nhà máy Nước thị trấn Hồ - Giai đoạn 2.
- Quy mô dự án: Nâng công suất nhà máy lên 12.000m3/ngày, đẽm sử dụng nguồn nước mặt Sông Đuống và xây dựng tuyến ống nước thô đầu nối với tuyến ống nước thô cấp cho trạm cấp nước Song Hồ về hồ sơ lắng của Nhà máy Nước thị trấn Hồ.
- Công ty CP Nước Nhon Hội (nay đã đổi tên thành Công ty CP Nước Halcom - Nhon Hội) góp 15 tỷ đồng bằng tiền mặt.
- Công ty CP Nước Thuận Thành góp 20 tỷ đồng bằng tài sản, bao gồm: toàn bộ chi phí hoàn thiện toàn bộ hồ sơ pháp lý của Dự án và phần còn lại của tiền chi phí xây dựng dự án theo thực tế quyết toán công trình.
- Phân chia kết quả kinh doanh: Công ty CP Nước Nhon Hội (nay đã đổi tên thành Công ty CP Nước Halcom - Nhon Hội) hưởng 40% và Công ty CP Nước Thuận Thành hưởng 60% trên lợi nhuận đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước.

6. Nợ xấu

| | 30/09/2022 | | 01/04/2022 | |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Phải thu khách hàng | | | | |
| BQL dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Gia Minh | 18.589.032 | - | 18.589.032 | - |
| Ban QLDA Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường TP. Hải Phòng | 185.326.239 | - | 185.326.239 | - |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện | 48.361.364 | - | 48.361.364 | - |
| BQLDA Năng lượng nông thôn II Phú Thọ | 14.603.000 | - | 14.603.000 | - |
| Ban QLDA Năng lượng nông thôn II Thanh Hoá | 45.000.000 | - | 45.000.000 | - |
| Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực I | 3.904.255 | - | 3.904.255 | - |
| Ban Quản lý dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển bền vững TP Lào Cai | 20.600.000 | - | 20.600.000 | - |
| Cộng | 336.383.890 | - | 336.383.890 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***7. Hàng tồn kho**

| | 30/09/2022 | | 01/04/2022 | |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6.037.057.963 | - | 5.792.786.110 | - |
| Cộng | 6.037.057.963 | - | 5.792.786.110 | - |

8. Chi phí trả trước

| | 30/09/2022 | 01/04/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 545.480.946 | 694.503.917 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 19.161.253 | 11.052.154 |
| Chi phí bảo hiểm | 113.172.049 | 87.820.363 |
| Chi phí sửa chữa xe | 7.202.000 | 5.781.755 |
| Chi phí thuê văn phòng, thuê giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 148.312.169 | 117.816.611 |
| Bảo hiểm vật chất, phí đường bộ, phí bảo hiểm | 22.828.888 | 437.879.811 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 234.804.587 | 34.153.223 |
| b) Dài hạn | 7.366.162.192 | 8.762.053.701 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 120.483.032 | 157.209.762 |
| Chênh lệch tỷ giá | 4.302.092.035 | 5.162.510.449 |
| Chi phí vận hành bảo trì | 927.840.000 | 1.113.408.000 |
| Chi phí cải tạo sửa chữa | 234.790.140 | 343.154.820 |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | 566.760.531 | 574.974.453 |
| Chi phí lệ phí trước bạ | 138.066.411 | 142.011.165 |
| Chi phí đào tạo cho Viện Malik | 968.844.811 | 1.229.547.277 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 107.285.232 | 39.237.775 |
| Cộng | 7.911.643.138 | 9.456.557.618 |

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

9. Các khoản đầu tư tài chính

9.1 Ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/09/2022 | 01/04/2022 |
|--|------------|-------------|
| | VND | VND |
| | Giá gốc | Giá gốc |
| | - | 881.160.000 |
| | - | 881.160.000 |
| | - | 881.160.000 |

Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Cộng

9.2 Dài hạn

| | 30/09/2022 | 01/04/2022 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| | Giá gốc | Giá gốc |
| | 165.797.460.280 | 165.797.460.280 |
| | 67.863.207.547 | 67.863.207.547 |
| | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| | 57.934.252.733 | 57.934.252.733 |
| | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| | 9.200.000.000 | 9.200.000.000 |
| | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| | 3.800.000.000 | 3.800.000.000 |
| | 184.797.460.280 | 184.797.460.280 |
| | - | - |
| | 175.087.369.678 | 175.087.369.678 |
| | 77.013.064.635 | 76.988.709.348 |
| | 39.993.401.554 | 39.993.401.554 |
| | 58.080.903.489 | 58.449.923.457 |
| | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| | 9.200.000.000 | 9.200.000.000 |
| | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| | 3.800.000.000 | 3.800.000.000 |
| | 184.797.460.280 | 184.797.460.280 |
| | - | - |
| | 175.432.034.358 | 175.432.034.358 |
| | 76.988.709.348 | 76.988.709.348 |
| | 39.993.401.554 | 39.993.401.554 |
| | 58.449.923.457 | 58.449.923.457 |
| | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| | 9.200.000.000 | 9.200.000.000 |
| | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| | 3.800.000.000 | 3.800.000.000 |
| | 194.432.034.358 | 194.432.034.358 |

(*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định = giá gốc của khoản đầu tư - dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đã trích lập.



CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---------------|------------------|---|
| 1. Công ty CP Nước Thuận Thành | Đông Cói, Thị trấn Hồ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | 48,78% | 48,78% | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300307123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12/07/2007, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 29/03/2019. Vốn điều lệ: 143.282.780.000 đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước. |
| 2. Công ty CP Điện mặt trời VKT- Hòa An | Số 790, tỉnh lộ 927, ấp 8, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang | 25,00% | 25,00% | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300305500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 20/07/2018, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 13/07/2021. Vốn điều lệ: 221 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất điện. |
| 3. Công ty CP Hal Invest | Khu kinh tế Nhơn Hội, Khu phố Phú Hậu, Thị trấn Cát Tiên, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định, Việt Nam | 40,00% | 40,00% | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101589660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 23/03/2021. Vốn điều lệ: 100 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước. |

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Mẫu số B 09a - DN/HN

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư ngày 01/04/2022 | 189.440.739.656 | 724.120.054.590 | 23.247.403.636 | 138.129.871 | 936.946.327.753 |
| Số dư ngày 30/09/2022 | 189.440.739.656 | 724.120.054.590 | 23.247.403.636 | 138.129.871 | 936.946.327.753 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư ngày 01/04/2022 | 20.768.847.447 | 76.444.782.012 | 4.411.788.191 | 109.950.394 | 101.735.368.044 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.006.296.379 | 18.125.670.826 | 703.034.750 | 5.407.576 | 23.840.409.531 |
| Số dư ngày 30/09/2022 | 25.775.143.826 | 94.570.452.838 | 5.114.822.941 | 115.357.970 | 125.575.777.575 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/04/2022 | 168.671.892.209 | 647.675.272.578 | 18.835.615.445 | 28.179.477 | 835.210.959.709 |
| Tại ngày 30/09/2022 | 163.665.595.830 | 629.549.601.752 | 18.132.580.695 | 22.771.901 | 811.370.550.178 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 811.347.778.277 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 1.756.593.506 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

| 11. Tài sản dở dang dài hạn | 30/09/2022 | 01/04/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Phú Yên (1) | 2.479.090.912 | 2.400.890.160 |
| Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (2) | 10.339.033.345 | 7.133.903.160 |
| Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ (3) | 16.050.165.638 | 16.050.165.638 |
| Dự án Phương Mai 3 - Resort (4) | 5.565.493.345 | 4.479.627.021 |
| Dự án ĐTXD Nhà máy điện gió ngoài khơi Lệ Thủy - Quảng Bình 1 (5) | 2.232.623.934 | 1.908.717.905 |
| Các dự án khác | 4.292.156.497 | 3.337.051.630 |
| Cộng | 40.958.563.671 | 35.310.355.514 |

(1): Dự án Khảo sát, thiết kế, lắp đặt cột đo gió, quan trắc gió phục vụ nghiên cứu dự án điện gió Đồng Xuân - Phú Yên. Thời gian thực hiện từ ngày 01/05/2019.

(2): Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, mục tiêu: đầu tư, xây dựng và kinh doanh hệ thống cấp nước ngọt với tổng công suất 100.000 m³/ngày đêm, được xây dựng theo 3 giai đoạn: giai đoạn 1 (từ năm 2018 đến năm 2020): công suất 25.000 m³/ngày đêm; giai đoạn 2 (từ năm 2020 đến năm 2025): nâng công suất thành 50.000 m³/ngày đêm và giai đoạn 3 (từ năm 2025 trở đi): nâng công suất thành 100.000 m³/ngày đêm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm. Ngày 24/06/2019, Công ty có văn bản số 38/2019/CV-TGD/Halcom đề xuất điều chỉnh quy mô GD1 từ 25.000 m³ xuống 10.000 m³.

(3): Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ: Tổng vốn đầu tư 1.057,15 tỷ, với diện tích 33,607 ha. Vốn đầu tư của Nhà nước là 158,09 tỷ, loại hợp đồng BT, thời gian dự kiến thi công là trong 24 tháng. Tuy nhiên, dự án đang tạm dừng do chờ Chính phủ ban hành quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo Công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao thông vận tải TP. Cần Thơ.

(4): Dự án Khu nghỉ dưỡng Phương Mai 3 thuộc địa bàn xã Cát Tiến và Cát Chánh, Huyện Phù Cát tỉnh bình định có diện tích 122 ha. Phê duyệt qui hoạch dự án: Q4: 2022, Quyết định chủ trương đầu tư: Q1 2023, khởi công Q3 2023, hoàn thành Q3 2025. Tổng mức đầu tư 5.500 tỷ đồng.

(5): Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió ngoài khơi Lệ Thủy - Quảng Bình 1: Công suất 200 MWh, thuộc Xã Ngư Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Năm 2019, UBND Tỉnh Quảng Bình cấp chủ trương cho Công ty khảo sát tiềm năng điện gió gần bờ tại Quảng Bình theo Văn bản số 3525/VPUBND-KT của UBND Tỉnh Quảng Bình ngày 26 tháng 9 năm 2019. Dự án có tổng mức đầu tư dự kiến là 5.000 tỷ đồng.

| 12. Phải trả người bán | 30/09/2022 | | 01/04/2022 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty CP Cơ khí và Công nghiệp Áng Dương | 40.684.572.538 | 40.684.572.538 | 39.309.056.723 | 39.309.056.723 |
| Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu | 5.719.961.099 | 5.719.961.099 | 2.686.800.159 | 2.686.800.159 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc | 1.149.813.752 | 1.149.813.752 | 649.317.395 | 649.317.395 |
| Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy | 1.618.979.832 | 1.618.979.832 | 5.758.687.986 | 5.758.687.986 |
| Các đối tượng khác | 728.041.535 | 728.041.535 | 3.551.170.160 | 3.551.170.160 |
| Cộng | 49.901.368.756 | 49.901.368.756 | 51.955.032.423 | 51.955.032.423 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

| 13. Người mua trả tiền trước | 30/09/2022 | | 01/04/2022 | |
|---|------------|----------------------|------------|----------------------|
| | VND | | VND | |
| Ngắn hạn | | | | |
| BQLDA Đầu tư xây dựng chương trình phát triển các đô thị loại II | | 675.255.980 | | 758.336.320 |
| BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị | | 827.879.000 | | 827.879.000 |
| BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định | | 202.259.000 | | 202.259.000 |
| Bộ Nông nghiệp Lào | | 587.386.800 | | - |
| Ban QLDA PT Tổng hợp các đô thị động lực - TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương | | 599.816.231 | | 799.755.000 |
| Các đối tượng khác | | 300.690.309 | | 432.314.844 |
| Cộng | | 3.193.287.320 | | 3.020.544.164 |

| 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Đơn vị tính: VND | | | 30/09/2022 |
|---|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| | 01/04/2022 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 526.427.606 | 2.300.687.033 | 2.171.525.934 | 655.588.705 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 464.156.473 | 13.829.189 | 465.076.790 | 12.908.872 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 900.271.055 | 928.990.564 | 1.238.944.871 | 590.316.748 |
| Thuế môn bài | - | 1.000.000 | 1.000.000 | - |
| Thuế nhà thầu | 88.134.574 | 228.911.367 | 288.525.500 | 28.520.441 |
| Thuế khác | - | 324.404.166 | 324.404.166 | - |
| Cộng | 1.978.989.708 | 3.797.822.319 | 4.489.477.261 | 1.287.334.766 |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | 316.799.495 | 316.799.495 |
| Cộng | - | - | 316.799.495 | 316.799.495 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

| 15. Chi phí phải trả | 30/09/2022 | 01/04/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Các dự án Trung tâm Nước | 967.449.649 | 967.449.649 |
| Hạch toán trích trước khoản chi phí dịch vụ quản lý TS kỹ thuật với Shizen | 793.590.624 | 1.682.620.608 |
| Trích trước phí dịch vụ theo sửa đổi bổ sung số 2 của Hợp đồng bảo trì và vận hành cho Nhà máy Điện gió Phương mai 3 ngày 18/12/19 | 577.856.161 | 525.460.760 |
| Trích trước chi phí lãi vay và bảo lãnh khoản vay | 5.637.287.480 | 6.101.257.677 |
| Các khoản chi phí trích trước khác | 46.440.000 | 209.010.862 |
| Cộng | 8.022.623.914 | 9.485.799.556 |
| | | |
| 16. Phải trả khác | 30/09/2022 | 01/04/2022 |
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| <i>Kinh phí công đoàn</i> | <i>162.034.617</i> | <i>190.614.263</i> |
| <i>Bảo hiểm xã hội</i> | <i>402.525.145</i> | <i>332.114.773</i> |
| <i>Các khoản phải trả khác</i> | <i>3.546.139.638</i> | <i>3.277.554.099</i> |
| Cổ tức phải trả các cổ đông | 44.621.700 | 44.621.700 |
| Cục Thuế TP Hà Nội (*) | 2.606.172.462 | 2.606.172.462 |
| Các đối tượng khác | 895.345.476 | 626.759.937 |
| Cộng | 4.110.699.400 | 3.800.283.135 |

(*) Đây là khoản thuế giá trị gia tăng đã được Cục thuế Thành phố Hà Nội chấp nhận không tính tiền chậm nộp theo các Công văn số 64218/CT-QLN ngày 12/10/2016, Công văn số 65999/TB-CT-QLN ngày 21/08/2019 và Công văn số 69598/TB-CT-QLN ngày 05/09/2019. Khoản thuế này sẽ được Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp vào Ngân sách Nhà nước ngay sau khi Công ty nhận được khoản thanh toán từ các đơn vị sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước (BQL dự án đầu tư xây dựng Tỉnh Lạng Sơn, BQL dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội TP. Việt Trì và BQL dự án đầu tư xây dựng TP. Hưng Yên).

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

| b) Vay dài hạn | 476.865.588.722 | 476.865.588.722 | 9.358.286.034 | 69.053.353.650 | 536.560.656.338 | 536.560.656.338 |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Asia Investment, Development and Construction Sole Co.,Ltd (6) | - | - | 69.462.991 | 7.848.944.112 | 7.779.481.121 | 7.779.481.121 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam-CN Quy Nhơn- PGD Điều Trì (7) | 139.988.000 | 139.988.000 | - | 70.002.000 | 209.990.000 | 209.990.000 |
| Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart (8) | 276.877.664.298 | 276.877.664.298 | 9.288.823.043 | 51.134.407.538 | 318.723.248.793 | 318.723.248.793 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (9) | 196.847.936.424 | 196.847.936.424 | - | 10.000.000.000 | 206.847.936.424 | 206.847.936.424 |
| Bà Nguyễn Kiều Linh (10) | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - | - | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Cộng | 608.091.120.579 | 608.091.120.579 | 105.425.517.804 | 155.306.652.248 | 657.972.255.023 | 657.972.255.023 |

c) Các khoản vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(1):

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/135099/HDTD ngày 30/06/2021 hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 60 tỷ gồm cả đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1780347/HĐTD ngày 16/02/2022. Hạn mức cấp tín dụng: 8.600.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/09/2022. Lãi suất cho vay theo hợp đồng tín dụng cụ thể từng lần; tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp/cầm cố kỳ hết giữa các bên.

(2): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 8/10/2021/HĐTD/MDH/01 ngày 23/02/2022 với hạn mức tín dụng 4,5 tỷ. Trong đó: hạn mức cho vay là 3 tỷ, hạn mức bảo lãnh là 4,5 tỷ và thời hạn sử dụng 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng cấp tín dụng này. Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ.

(3): Hợp đồng vay tiền Bà Nguyễn Hoàng Ánh số 16/12/2020/HĐVT ngày 16/12/2020 với tổng số tiền vay 1 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận được tiền. Phụ lục hợp đồng ký ngày 16/12/2021 gia hạn thời gian vay từ ngày 16/12/2021 đến hết ngày 15/12/2022.

(4): Hợp đồng vay Công ty CP Tập đoàn IPC số 16/11/2020/HĐVT ngày 16/11/2020 giá trị 5 tỷ đồng.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- (5): Hợp đồng vay cá nhân Ông Võ Trục Điện:
- Hợp đồng vay tiền số: 1612/2020/HĐVT ngày 04/11/2021 với số tiền vay: 1 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.
- Hợp đồng vay tiền số: 0612/2021/HĐVT ngày 06/12/2021 với số tiền vay: 1 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.
- (6): - Hợp đồng vay 137.571 USD với thời hạn vay là 11 tháng bắt đầu từ ngày 03/02/2021. Mục đích vay là đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo Phụ lục hợp đồng được ký kết vào ngày 02/01/2022, thời hạn vay được gia hạn đến ngày 30/11/2023.
- Hợp đồng vay 175.253 USD với thời hạn vay là 09 tháng bắt đầu từ ngày 18/06/2021. Mục đích vay là đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo Phụ lục hợp đồng được ký kết ngày 09/02/2022, thời hạn vay được gia hạn đến ngày 31/08/2023.
- (7) Hợp đồng cho vay số 0509/2019/HĐTD/PVB-D7 ngày 30/09/2019, tổng giá trị vay: 700.000.000 VND (bằng chữ: Bảy trăm triệu đồng chẵn). Mục đích: Vay mua xe ô tô tiêu dùng. thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân theo kế ước nhận nợ ngày 01/10/2019, Tài sản đảm bảo Ô tô tài biên số 77C-188.11.
- (8) Hợp đồng vay Số LBW 19EC000022 ngày 19 tháng 09 năm 2019 Khoản Vay có tổng giá trị gốc tối đa bằng 15.099.999,95 EUR (bằng chữ: mười lăm triệu chín mươi chín ngàn chín trăm chín mươi chín đồng chín mươi lăm xu Euro). Mục đích thanh toán giá trị hợp đồng nhập khẩu ... phục vụ Dự Án Nhà Máy Điện Gió Phương Mai 3 tại huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, Việt Nam. Lãi Suất tính trên khoản vay là tỷ lệ phần trăm một năm bằng tổng của Lãi Biên áp dụng và lãi suất EURIBOR của thời hạn 6 tháng tương ứng. Bên cho vay sẽ thông báo cho Bên vay về lãi suất, kỳ tính lãi và ngày thanh toán lãi áp dụng.
- (9) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1780240347/HĐTD ngày 18/02/2019 giới hạn tín dụng dài hạn tối đa 285.190.000.000 đồng. Mục đích: Các khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm cả chi phí lãi vay trong thời gian thi công) đầu tư thực hiện Dự án nhà máy điện gió Phương Mai 3. Thời hạn của các khoản vay theo hợp đồng này là một trăm sáu mươi tám (168) tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất theo quy định của bên vay từng thời kỳ nhưng mọi trường hợp hợp không thấp hơn lãi suất tiết kiệm dân cư thông thường VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau cuối kỳ do bên cho vay công bố.
- (10): Hợp đồng vay tiền Bà Nguyễn Kiều Linh số 83/HĐVT ngày 8/3/2022 với số tiền vay 3 tỷ đồng, thời hạn vay 24 tháng.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Đơn vị tính: VND |
|---|------------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 01/04/2021 | 587.650.320.000 | 536.587.297 | (58.859.397) | 2.040.795.104 | 33.151.241.498 | 135.656.527.642 | 758.976.612.144 |
| - Lãi/Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | 5.023.491.856 | 6.979.591.612 | 12.003.083.468 |
| - Tách lợi ích CP không kiểm soát tại Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội | - | - | - | - | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Giám khác | - | - | - | - | (1.028.604.915) | - | (1.028.604.915) |
| Số dư tại ngày 01/04/2022 | 587.650.320.000 | 536.587.297 | (58.859.397) | 2.040.795.104 | 37.146.128.439 | 162.636.119.254 | 789.951.090.697 |
| - Tăng vốn trong kỳ này | 180.000.000.000 | - | - | - | - | - | 180.000.000.000 |
| - Lãi/Lỗ trong kỳ này | - | - | - | - | (893.207.219) | 5.847.129.024 | 4.953.921.805 |
| Số dư tại ngày 30/09/2022 | 767.650.320.000 | 536.587.297 | (58.859.397) | 2.040.795.104 | 36.252.921.220 | 168.483.248.278 | 974.905.012.502 |

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | 30/09/2022 | 01/04/2022 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ông Nguyễn Quang Huân | 204.648.720.000 | 204.648.720.000 |
| Bà Bùi Thị Xuyên | 40.000.000.000 | - |
| Bà Trần Bắc Mỹ | 40.000.000.000 | - |
| Bà Vũ Thị Bích Liên | 40.000.000.000 | - |
| Vốn của các đối tượng khác | 443.001.600.000 | 383.001.600.000 |
| Cộng | 767.650.320.000 | 587.650.320.000 |

18.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i> | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 587.650.320.000 | 587.650.320.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 180.000.000.000 | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 767.650.320.000 | 587.650.320.000 |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i> | - | - |

18.4 Cổ phiếu

| | 30/09/2022 | 01/04/2022 |
|---|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 76.765.032 | 58.765.032 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 76.765.032 | 58.765.032 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 76.765.032 | 58.765.032 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 8.711 | 8.711 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8.711 | 8.711 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 76.756.321 | 58.756.321 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 76.756.321 | 58.756.321 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

18.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 3%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

18.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | 01/04/2022 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 30/09/2022 |
|-----------------------|----------------------|---------------|---------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 2.040.795.104 | - | - | 2.040.795.104 |
| Cộng | 2.040.795.104 | - | - | 2.040.795.104 |

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

| | 30/09/2022 | 01/04/2022 |
|--------------------------|------------|------------|
| <i>Ngoại tệ các loại</i> | | |
| Tiền USD | 686,27 | 786,19 |
| Tiền EUR | 293,53 | 322,75 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 77.056.742.498 | 108.216.957.884 |
| Doanh thu bán điện | 28.246.601.907 | 39.067.097.181 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát | 4.049.292.038 | 3.389.883.638 |
| Cộng | 109.352.636.443 | 150.673.938.703 |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.**2. Giá vốn hàng bán**

| | Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng hóa | 74.487.405.601 | 106.842.086.265 |
| Giá vốn bán điện | 30.606.205.153 | 30.456.229.758 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 2.953.561.826 | 2.962.861.663 |
| Cộng | 108.047.172.580 | 140.261.177.686 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 372.909.030 | 537.740.860 |
| Lãi thanh lý khoản đầu tư | - | 4.000.000.000 |
| Lãi dự thu | - | 187.150.685 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 105.448.065 | 60.024.704 |
| Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 27.697.600.450 | 8.940.617.066 |
| Cộng | 28.175.957.545 | 13.725.533.315 |

4. Chi phí tài chính

| | Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 13.948.482.326 | 15.279.424.372 |
| Phí bảo lãnh khoản vay | 2.876.769.151 | 3.564.381.772 |
| Lỗ từ chuyển nhượng khoản đầu tư | - | 5.485.630.485 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 72.316.677 | 860.729.523 |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư | - | (5.970.520.485) |
| Chi phí tài chính khác | 1.231.001.854 | 521.924.726 |
| Cộng | 18.128.570.008 | 19.741.570.393 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

| 5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp | Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.068.304.492 | 4.928.201.411 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 108.364.680 | 108.364.680 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 288.894.091 | 364.518.829 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 303.174.984 | 297.767.406 |
| Thuế, phí và lệ phí | 115.063.545 | 100.108.171 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.009.958.008 | 5.512.829.845 |
| Chi phí bằng tiền khác | 855.695.860 | 2.656.612.941 |
| Cộng | 10.749.455.660 | 13.968.403.283 |
| 6. Thu nhập khác | Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 |
| | VND | VND |
| Thu nhập từ cho thuê và sử dụng chung tuyến đường dây | 5.074.074.074 | - |
| Bồi thường vi phạm hợp đồng | - | 760.000.000 |
| Thu nhập khác | 10.000 | 2.474.482 |
| Cộng | 5.074.084.074 | 762.474.482 |
| 7. Chi phí khác | Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 |
| | VND | VND |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | - | 125.000.000 |
| Tiền phạt vi phạm hành chính | 341.648.729 | 341.263.182 |
| Các chi phí khác | 30.000 | 205.750.416 |
| Cộng | 341.678.729 | 672.013.598 |
| 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (1.078.049.067) | (6.898.025.241) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (1.078.049.067) | (6.898.025.241) |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 66.182.616 | 58.756.321 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (16,29) | (117,40) |

(*) Công ty không trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 969.212.272 | 213.864.301 |
| Chi phí nhân công | 6.559.284.495 | 8.233.523.643 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 23.840.409.531 | 23.835.001.950 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 87.363.792.240 | 13.020.013.888 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.291.420.072 | 2.935.109.871 |
| Cộng | 120.024.118.610 | 48.237.513.653 |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

| | Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 76.878.835.443 | 56.838.345.344 |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 99.062.369.437 | 70.349.550.293 |
| 3. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | | |
| - Khoản lãi cho Công ty CP Nước Thuận Thành vay nhập gốc | 279.796.254 | 11.555.555 |
| - Khoản lãi cho Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An vay nhập gốc | 8.070.801 | 422.374.991 |
| - Chênh lệch đánh giá tăng khoản vay có gốc ngoại tệ của Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart | 27.892.603.744 | 8.889.897.888 |
| - Chênh lệch đánh giá giảm khoản vay có gốc ngoại tệ của Asia Investment, Development and Construction Sole Co.,Ltd | 195.003.294 | 52.596.960 |
| - Khoản thu thanh lý tài sản cố định thông qua bù trừ công nợ với Công ty TNHH Nhịp cầu Việt - Đức | - | 23.102.408.110 |
| - Đánh giá lại công nợ phải trả có gốc ngoại tệ của Công ty Fichtner | - | 7.427.744 |

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022.

2. Nghiệp vụ phát sinh với các bên liên quan

| 2.1 Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ: | <u>Mối quan hệ</u> | Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 |
|---|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | VND | VND |
| Bán hàng | | 97.200.000 | 628.762.463 |
| Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An | Công ty liên kết | 97.200.000 | 628.762.463 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

| | | 30/09/2022 | 01/04/2022 |
|---|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | 287.867.055 | 366.675.376 |
| Công ty CP Nước Thuận Thành | Công ty liên kết | 279.796.254 | 11.555.555 |
| Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An | Công ty liên kết | 8.070.801 | 355.119.821 |
| Giao dịch ghi nhận chi phí | | 306.313.016 | 247.801.500 |
| Vũ Thị Minh Hằng | Người liên quan | 96.600.000 | 86.940.000 |
| Nguyễn Tiến Hân | Người liên quan | 50.068.016 | 40.111.500 |
| Lê Kim Anh | Người liên quan | 159.645.000 | 120.750.000 |
| 2.2 Số dư với các bên liên quan | | 30/09/2022 | 01/04/2022 |
| | | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | | 694.843.260 | 597.643.260 |
| Công ty CP điện mặt trời VKT - Hòa An | | 694.843.260 | 597.643.260 |
| Phải thu về cho vay | | 690.415.456 | 6.245.548.401 |
| Công ty CP Nước Thuận Thành | Công ty liên kết | 526.903.409 | 6.090.107.155 |
| Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An | Công ty liên kết | 163.512.047 | 155.441.246 |
| Phải trả nhà cung cấp | | 96.600.000 | 96.600.000 |
| Vũ Thị Minh Hằng | Người liên quan | 96.600.000 | 96.600.000 |
| 2.3 Thu nhập của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người quản lý khác | | Từ 01/04/2022 | Từ 01/04/2021 |
| | | đến 30/09/2022 | đến 30/09/2021 |
| | | VND | VND |
| Thành viên HĐQT | | 1.405.380.952 | 1.222.068.181 |
| Ông Nguyễn Quang Huân | | 1.100.428.571 | 867.659.091 |
| Ông Nguyễn Việt Dũng | | 304.952.381 | 306.409.090 |
| Ông Nguyễn Văn Lâm | | - | 48.000.000 |
| Tổng Giám đốc | | 864.830.556 | 1.139.678.175 |
| Ông Saurabh Mathur | | - | 1.139.678.175 |
| Ông Phạm Anh Đức | | 864.830.556 | - |
| Thành viên Ban Kiểm soát | | 334.191.157 | 114.805.304 |
| Ông Phan Đăng Hoàn | | 245.690.476 | 71.042.046 |
| Ông Trần Bắc Mỹ | | 88.500.681 | 20.512.500 |
| Bà Võ Huyền My | | - | 23.250.758 |
| Những người quản lý khác | | 1.937.039.743 | 2.029.527.191 |
| Số người | | 14 | 11 |
| Tiền lương trung bình/người/tháng | | 30.266.246 | 36.241.557 |
| Cộng | | 4.541.442.408 | 4.506.078.851 |

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Công nợ tài chính

| | 30/09/2022 | 01/04/2022 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 608.091.120.579 | 657.972.255.023 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.267.107.826 | 983.308.730 |
| Nợ thuần | 591.824.012.753 | 656.988.946.293 |
| Vốn chủ sở hữu | 974.905.012.502 | 789.951.090.697 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu | 61% | 83% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/09/2022 | 01/04/2022 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.267.107.826 | 983.308.730 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 310.753.980.128 | 345.515.987.587 |
| Các khoản cho vay | 690.415.456 | 6.245.548.401 |
| Các khoản đầu tư tài chính | - | 881.160.000 |
| Cộng | 327.711.503.410 | 353.626.004.718 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 608.091.120.579 | 657.972.255.023 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 54.012.068.156 | 55.755.315.558 |
| Chi phí phải trả | 8.022.623.914 | 9.485.799.556 |
| Cộng | 670.125.812.649 | 723.213.370.137 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

| 30/09/2022 | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Cộng |
|------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND | VND |
| Đầu tư tài chính | - | 194.087.369.678 | 194.087.369.678 |
| 01/04/2022 | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Cộng |
| Đầu tư tài chính | 881.160.000 | 194.432.034.358 | 195.313.194.358 |

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

| 30/09/2022 | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.267.107.826 | - | 16.267.107.826 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 255.627.938.623 | 55.126.041.505 | 310.753.980.128 |
| Các khoản cho vay | 690.415.456 | - | 690.415.456 |
| 01/04/2022 | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Cộng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 983.308.730 | - | 983.308.730 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 290.433.586.587 | 55.082.401.000 | 345.515.987.587 |
| Các khoản cho vay | 6.245.548.401 | - | 6.245.548.401 |

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 30/09/2022 | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Cộng |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 54.012.068.156 | - | 54.012.068.156 |
| Chi phí phải trả | 8.022.623.914 | - | 8.022.623.914 |
| Các khoản vay | 131.225.531.857 | 476.865.588.722 | 608.091.120.579 |
| 01/04/2022 | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Cộng |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 55.755.315.558 | - | 55.755.315.558 |
| Chi phí phải trả | 9.485.799.556 | - | 9.485.799.556 |
| Các khoản vay | 121.411.598.685 | 536.560.656.338 | 657.972.255.023 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực: kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/09/2022

| | Kinh doanh, thương mại | Cung cấp dịch vụ và sản xuất điện | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | Cộng |
| Tài sản bộ phận | 58.866.530.685 | 125.073.777.031 | 183.940.307.716 |
| Tài sản không phân bổ | | | 1.467.782.846.207 |
| Tổng tài sản | | | 1.651.723.153.923 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 48.290.705.401 | 5.467.718.454 | 53.758.423.855 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 623.059.717.566 |
| Tổng nợ phải trả | 48.290.705.401 | 5.467.718.454 | 676.818.141.421 |

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/04/2022

| | Kinh doanh, thương mại | Cung cấp dịch vụ và sản xuất điện | Cộng |
|---------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 49.197.987.259 | 175.087.667.236 | 224.285.654.495 |
| Tài sản không phân bổ | | | 1.296.184.816.229 |
| Tổng tài sản | 49.197.987.259 | 175.087.667.236 | 1.520.470.470.724 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 42.645.174.277 | 14.011.065.780 | 56.656.240.057 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 673.863.139.970 |
| Tổng nợ phải trả | 42.645.174.277 | 14.011.065.780 | 730.519.380.027 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

| | Kinh doanh, thương mại | Cung cấp dịch vụ và sản xuất điện | Đơn vị tính: VND |
|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------|
| Doanh thu thuần | 77.056.742.498 | 32.295.893.945 | 109.352.636.443 |
| Giá vốn hàng bán | 74.487.405.601 | 33.559.766.979 | 108.047.172.580 |
| Lãi gộp | | (1.263.873.034) | -1.263.873.034 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

| | Kinh doanh, thương mại | Cung cấp dịch vụ và sản xuất điện | Cộng |
|------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 108.216.957.884 | 42.456.980.819 | 150.673.938.703 |
| Giá vốn hàng bán | 106.842.086.265 | 33.419.091.421 | 140.261.177.686 |
| Lãi gộp | 1.374.871.619 | 9.037.889.398 | 10.412.761.017 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***5. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022, đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Đồng thời, Công ty đã tiến hành điều chỉnh, trình bày và phân loại lại đối với một số chỉ tiêu tại thời điểm ngày 01/04/2022 của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này, cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu | 01/04/2022 | | |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
| | Số đã báo cáo VND | Phân loại lại VND | Số sau phân loại VND |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 2.376.887.007 | 124.234.852 | 2.501.121.859 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 50.588.449.048 | 1.366.583.375 | 51.955.032.423 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 2.142.733.316 | (163.743.608) | 1.978.989.708 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 38.174.733.354 | (1.028.604.915) | 37.146.128.439 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên



Nguyễn Quang Huân